

## CHÊNH LỆCH GIÀU NGHÈO VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI Ở HÀ NỘI HIỆN NAY

PGS. TS Lê Ngọc Hùng\*

### Tóm tắt

Bài viết phân tích các dữ liệu định lượng và định tính hiện có để làm rõ một số xu hướng chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội ở Việt Nam nói chung và ở Hà Nội nói riêng. Các xu hướng đó là:

Tỷ lệ nghèo của Việt Nam giảm nhanh chóng trong thời gian qua và tiếp tục giảm cùng với mức sống của các giai tầng xã hội được cải thiện không ngừng.

Khoảng cách thu nhập và chi tiêu của nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất tăng lên nhưng được kiểm soát để không tăng quá nhanh. Khoảng cách giàu nghèo về giáo dục không tăng mà giảm, nhưng càng lên bậc học cao thì chênh lệch giàu nghèo về cơ hội đến trường càng giảm. Trên phạm vi cả nước cũng như ở Hà Nội, đa số người nghèo sống ở nông thôn và đa số người giàu sống ở thành thị.

Cơ cấu xã hội ít thành phần chuyển sang cơ cấu phân tầng xã hội gồm nhiều thành phần, nhiều tầng lớp xã hội phong phú, đa dạng về ngành nghề hướng vào kinh tế thị trường. Cơ cấu xã hội nghề nghiệp nặng về nông nghiệp đang chuyển sang cơ cấu xã hội công nghiệp - dịch vụ.

Sự phân tầng xã hội có xu hướng chuyển mạnh từ ít thành phần sang nhiều thành phần, từ trì trệ sang năng động, linh hoạt, mềm dẻo nhằm tạo ra các cơ hội và đáp ứng các nhu cầu đa dạng, phong phú của các cá nhân, các nhóm xã hội và các giai tầng xã hội.

Cơ chế phân phối có xu hướng tuân theo các quy luật thị trường như quy luật giá trị và định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là phân phối theo nguyên tắc: làm nhiều hưởng nhiều, làm theo năng lực - hưởng theo lao động, có tính đến công bằng xã hội, bình đẳng xã hội, bình đẳng về các cơ hội thể hiện trong các chính sách và chương trình xoá đói giảm nghèo và các chương trình, chính sách khác nhằm hỗ trợ nhóm xã hội yếu thế.

Mặc dù Việt Nam là một nước còn nghèo nhưng nhờ công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội nên vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đang được củng cố và tăng lên. Tuy nguy cơ tụt hậu về kinh tế vẫn còn rất lớn nhưng khoảng cách chênh lệch về kinh tế - xã hội của

---

\* Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Việt Nam so với các quốc gia khác đang được cải thiện rõ rệt. Hà Nội là một trong những thành phố đi đầu trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, kiềm chế chênh lệch giàu nghèo và định hướng, điều chỉnh sự phân tầng xã hội nhằm mục tiêu chung là dân giàu, nước mạnh, xã hội phát triển công bằng, dân chủ và văn minh.

### Đặt vấn đề

Chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội là một quá trình tự nhiên, tất yếu của xã hội loài người. Bởi vì cứ có sự phân công lao động là có sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội. Sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức: đơn giản nhất và dễ nhìn thấy nhất là những người giàu, nhà giàu sống trong trung tâm thành phố và những người nghèo, nhà nghèo sống ở ngoại ô thành phố, thậm chí trong những khu nhà tạm bợ “ổ chuột”. Dưới hình thức phức tạp, tinh vi là sự phân chia thành các giai cấp như giai cấp công nhân và nông dân; các giai tầng như tầng lớp trí thức, tầng lớp thương nhân, tầng lớp doanh nhân; các nhóm nghề nghiệp như bác sỹ, kỹ sư, giáo viên, thợ thủ công, những người làm công ăn lương trong cơ quan nhà nước, những người làm việc; và cả sự phân tầng xã hội thành những giai tầng lãnh đạo, quản lý và những giai tầng bị lãnh đạo, quản lý.

Điều quan trọng nhất là sự phân hoá giàu nghèo vừa là kết quả, vừa là tác nhân của sự phân tầng xã hội. Những người giàu có điều kiện đầu tư cho việc học tập và nâng cao sức khoẻ, nhờ vậy họ sẽ có năng lực để tiếp cận thị trường và kiếm được việc làm có thu nhập cao. Trong khi đó, người nghèo không có điều kiện học tập và tăng cường sức khoẻ nên khó tìm được việc làm có thu nhập cao mà thường phải làm những công việc ít tiền với vị thế xã hội không cao. Như thế có nghĩa là sự chênh lệch giàu nghèo là nguyên nhân của sự phân tầng xã hội và ngược lại.

Sự phân tầng xã hội đã xảy ra trong thời kỳ quản lý kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và trong kinh tế thị trường kể cả khi được định hướng và điều chỉnh của nhà nước, sự phân tầng xã hội vẫn xảy ra một cách tất yếu với các hình thức biểu hiện rất khác nhau mà mỗi cá nhân có thể ý thức không giống nhau về sự tác động của nó. Nhưng rõ ràng là nếu hiểu rõ các đặc điểm, tính chất của sự chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội, các nguyên nhân và hậu quả của chúng sẽ giúp đề xuất được những giải pháp để có thể xoá đói giảm nghèo và giảm mức độ chênh lệch giàu nghèo, đồng thời điều chỉnh được sự phân tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững và công bằng xã hội. Đặc biệt nếu xác định được xu hướng biến đổi mô hình phân tầng xã hội thì có thể chủ động và tích cực thúc đẩy sự phân tầng xã hội theo hướng có lợi cho sự phát triển tự do của mỗi người, mỗi thành viên trong cơ cấu xã hội.

Mặc dù sự phân tầng xã hội là không tránh khỏi nhưng ở Việt Nam, việc nghiên cứu khoa học về chênh lệch giàu nghèo và sự phân tầng xã hội mới thực sự bắt đầu sau khi Đảng và Nhà nước Việt Nam chính thức tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đời sống kinh tế - xã hội của đất nước vào năm 1986.

Cần đánh giá cao những công trình nghiên cứu về sự phân tầng xã hội của thời kỳ đầu Đổi mới, cuối những năm 1980, đầu những năm 1990, bởi vì các nghiên cứu đó đã gợi ra sự cần thiết phải đánh giá các biểu hiện của thực trạng và xu hướng chênh lệch giàu nghèo và sự biến đổi cấu trúc xã hội và phân tầng xã hội ở Việt Nam. Sự phân tầng xã hội ở Việt Nam có những xu hướng biến đổi như thế nào là phụ thuộc rất nhiều vào sự tác

động của sự phân hoá giàu nghèo và nhiều yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội mà các nhà khoa học cần phải nghiên cứu thường xuyên để kịp thời phát hiện và có giải pháp định hướng, điều chỉnh phù hợp.

Không có nhiều kết quả nghiên cứu về sự chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội ở Hà Nội. Do đó, một mặt cần tìm hiểu bối cảnh phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội chung của cả nước để có thể theo cách suy luận từ cái chung đến cái riêng để hiểu được Hà Nội. Mặt khác, cần khai thác triệt để những dữ liệu hiện có để có thể bổ sung thông tin cần thiết nhằm đánh giá đầy đủ hơn, chính xác hơn về sự chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội ở Hà Nội.

### **Bối cảnh chung về mức thu nhập và tỷ lệ nghèo ở Việt Nam**

Công cuộc Đổi mới của Việt Nam trong hơn 25 năm qua đã trực tiếp cải thiện đời sống của nhân dân ở cả thành thị và nông thôn. Điều này thể hiện rõ ràng qua mức thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng trên phạm vi cả nước. Mức thu nhập bình quân đầu người Việt Nam tăng từ 295 nghìn đồng/tháng vào năm 1999 lên 995 nghìn đồng/tháng năm 2008. Trong cùng thời kỳ này mức thu nhập bình quân đầu người ở thành thị tăng từ 517 nghìn đồng lên 1.605 nghìn đồng và ở nông thôn tăng từ 225 nghìn lên 762 nghìn đồng (xem bảng 1).

**Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người từ 1999-2008 (nghìn đồng)**

TT	Tỷ lệ hộ nghèo	1999	2002	2004	2006	2008
1	Cả nước	295	356	484	636	995
2	Thành thị	517	622	815	1058	1605
3	Nông thôn	225	275	378	506	762

Nguồn: *Niên giám thống kê 2009*, NXB Thống kê, 2010

Mặc dù mức sống của người dân đều được cải thiện nhưng chênh lệch giàu nghèo vẫn xảy ra và vẫn có không ít người nghèo, hộ gia đình nghèo và các cụm dân cư nghèo ở cả thành thị và nông thôn. Các cơ quan hữu quan sử dụng nhiều thước đo khác nhau để xác định tỷ lệ nghèo và chênh lệch giàu nghèo. Trên thế giới, các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thể sử dụng thước đo 1 đôla/ngày/người, 2 đô la/ngày/người để xác định xem có bao nhiêu người có mức sống dưới mức như vậy để từ đó tính ra tỷ lệ nghèo dưới 1 đôla/ngày/người hay dưới 2 đôla/ngày/người.

Ở Việt Nam, chuẩn nghèo được xác định dựa trên các tính toán của các cơ quan chức năng như Tổng cục Thống kê hay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA). Tổng cục Thống kê đã xác định chuẩn nghèo dựa trên cách tiếp cận của Ngân hàng Thế giới, gồm hai mức:

- Nghèo lương thực thực phẩm: tổng chi dùng chỉ tính riêng cho phần lương thực thực phẩm, làm sao để đảm bảo lượng dinh dưỡng tối thiểu cho một người là 2100 kcal/ngày đêm;
- Nghèo chung: tổng chi dùng cho cả giỏ hàng tiêu dùng tối thiểu, được xác định bằng cách ước lượng tỷ lệ: 70% chi dùng dành cho lương thực thực phẩm, 30% cho các khoản còn lại.

Theo cách xác định trên, năm 1998, chuẩn nghèo lương thực thực phẩm của Việt Nam bằng 107.234 VND/tháng; chuẩn nghèo chung bằng 149.156 VND/tháng. Để đánh giá chính xác chuẩn nghèo cho các thời điểm, các mức này cần hiệu chỉnh lại theo chỉ số giá tiêu dùng.

Chuẩn nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được xác định một cách tương đối bằng cách làm tròn số và áp dụng cho từng khu vực và vùng miền khác nhau (nông thôn miền núi, hải đảo, nông thôn đồng bằng, thành thị) (*Theo Ngưỡng nghèo, http://Wapedia.mobi, 18/2/2010*)

Từ 1993 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã nhiều lần điều chỉnh mức chuẩn nghèo. Theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/9/2001, trong đó phê duyệt "Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói và giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2005", thì những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo từ 80.000 đồng/người/tháng (960.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực nông thôn đồng bằng những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người từ 100.000 đồng/người/tháng (1.200.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 150.000 đồng/người/tháng (1.800.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Trước đó, vào những năm 1990, chuẩn nghèo ở Việt Nam được xác định theo mức: Những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo từ 45.000 đồng/người/tháng (540.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực nông thôn đồng bằng, những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người từ 70.000 đồng/người/tháng (840.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 100.000 đồng/người/tháng (1.200.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 thì ở khu vực nông thôn những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Tiêu chuẩn nghèo tại Hà Nội năm 2005 là thu nhập bình quân đầu người/ tháng dưới 270.000 đồng ở khu vực nông thôn và dưới 350.000 đồng ở khu vực thành thị. Còn ở Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2004 là thu nhập bình quân đầu người dưới 330.000 đồng/tháng hoặc 4.000.000 đồng/năm (tương ứng 284 USD/năm thấp hơn tiêu chuẩn 360 USD/năm của quốc tế).

Chính phủ xác định chuẩn nghèo dựa vào số liệu thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của hộ gia đình giai đoạn 2006 - 2010. Theo quy định các chuẩn nghèo được tính riêng cho thành thị và nông thôn. Dựa vào chuẩn nghèo có thể xác định được tỷ lệ nghèo hộ gia đình các năm 2004, 2006, 2008.

Tỷ lệ người nghèo được tính dựa vào số liệu chi tiêu bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình, chứ không phải là số liệu thu nhập, trong khảo sát mức sống và chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổng cục Thống kê xây dựng năm 1993, được cập nhật theo biến động của giá cả tại các năm tiến hành khảo sát mức sống dân cư. Chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới chỉ có một mức chung cho cả thành thị và nông thôn (xem bảng 2).

Dựa vào chuẩn nghèo này để tính tỷ lệ người nghèo chứ không phải hộ nghèo, do vậy có tên gọi là “nghèo chung” hoặc “nghèo chi tiêu”.

**Bảng 2. Chuẩn nghèo của Việt Nam và của Ngân hàng Thế giới năm 2004 - 2008**  
Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Việt Nam		Ngân hàng thế giới
	Thành thị	Nông thôn	Chung
2004	218	168	173
2006	260	200	213
2008	370	290	280

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, NXB Thống kê, 2010

Theo số liệu thống kê tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta từ 2004 đến 2008 liên tục giảm (bảng 2). Nếu vào năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 18,1% thì đến năm 2009 giảm còn 12,3%; trung bình mỗi năm giảm gần 1,2%. Tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo giảm không đều ở các vùng miền trong cả nước. Tỷ lệ nghèo giảm nhanh ở vùng đồng bằng sông Hồng từ 12,7% xuống còn 7,7%, nhưng giảm chậm ở vùng trung du, miền núi phía Bắc: từ 29,4% xuống còn 23,5% trong giai đoạn 5 năm từ 2004 đến 2008. Hà Nội ở đồng bằng sông Hồng nên cũng có xu hướng giảm nhanh tỷ lệ nghèo trong những năm qua.

**Bảng 3. Tỷ lệ hộ nghèo theo các vùng của Việt Nam từ 2004 - 2009 (%)**

TT	Tỷ lệ hộ nghèo	2004	2005	2006	2007	2008
1	Cả nước	18,1	15,5	14,8	13,4	12,3
2	Thành thị	8,6	7,7	7,4	6,7	6,0
3	Nông thôn	21,2	18,0	17,7	16,1	14,8
4	Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,0	9,5	8,6	7,7
5	Trung du, miền núi phía Bắc	29,4	27,5	26,5	25,1	23,5
6	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,3	22,2	21,4	19,2	17,6
7	Tây Nguyên	29,2	24,0	23,0	21,0	19,5
8	Đông Nam Bộ	4,6	3,1	3,0	2,5	2,1
9	Đồng bằng sông Cửu long	15,3	13,0	12,4	11,4	10,4

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, NXB Thống kê, 2010

Dựa vào chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới, ví dụ chuẩn nghèo năm 2004 là 173 nghìn đồng/người tháng, năm 2006 là 213 và năm 2008 là 280 nghìn đồng tháng, Tổng cục Thống kê xác định được tỷ lệ người nghèo chung hay tỷ lệ nghèo chi tiêu cho các năm (xem bảng 3).

Bảng tỷ lệ nghèo chung dưới đây cho biết, Việt Nam đã rất thành công trong công cuộc xoá đói giảm nghèo: tỷ lệ người nghèo chung đã giảm hơn một nửa từ 37,4% năm 1998 xuống còn 14,5% năm 2008.

Trong sáu vùng, không kể vùng miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng trong đó có Thủ đô Hà Nội là nơi có tỷ lệ nghèo giảm nhanh nhất, giảm hơn 3,5 lần từ 30,7% năm 1998 xuống còn 8% năm 2008.

## CHÊNH LỆCH GIÀU NGHÈO VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI Ở HÀ NỘI HIỆN NAY

So với nông thôn, tỷ lệ nghèo ở thành thị giảm nhanh hơn nhiều gần ba lần trong khi đó nông thôn chỉ giảm hơn hai lần trong cùng thời kỳ này. Năm 2008, tỷ lệ nghèo ở thành thị là 3,3% chỉ bằng 1/6 so với tỷ lệ nghèo ở nông thôn: 18,7%.

Từ những thông tin sơ bộ như vậy có thể thấy rằng tỷ lệ hộ nghèo ở Hà Nội nhìn chung là thấp và cũng giảm nhanh trong thời gian qua cùng với nhịp độ xoá đói giảm nghèo chung của cả nước.

**Bảng 4. Tỷ lệ người nghèo chung theo các vùng ở Việt Nam từ 1998-2008 (%)**

TT	Tỷ lệ hộ nghèo	1998	2002	2004	2006	2008
1	Cả nước	37,4	28,9	19,5	16,0	14,5
2	Thành thị	9,0	6,6	3,6	3,9	3,3
3	Nông thôn	44,9	35,6	25,0	20,4	18,7
4	Đồng bằng sông Hồng	30,7	21,5	11,8	8,9	8,0
5	Trung du, miền núi phía Bắc	64,5	47,9	38,3	32,3	31,6
6	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,5	35,7	25,9	22,3	18,4
7	Tây Nguyên	52,4	51,8	33,1	28,6	24,1
8	Đông Nam Bộ	7,6	8,2	3,6	3,8	2,3
9	Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	15,9	10,3	12,3

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo chung hay còn gọi là tỷ lệ nghèo chi tiêu theo cách tính của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê.

Nguồn: *Niên giám thống kê 2009*, NXB Thống kê, 2010

### Chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam và Hà Nội

Mặc dù tỷ lệ nghèo ở Việt Nam cũng như ở Hà Nội đều được kiểm soát và giảm mạnh trong những năm vừa qua nhưng chênh lệch giàu nghèo không giảm mà tăng lên nhất là những năm gần đây. Trên phạm vi cả nước, thu nhập bình quân đầu người của các nhóm giàu và nhóm nghèo theo giá thực tế đều tăng. Ví dụ, thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% nghèo nhất tăng hơn gấp 2,5 lần từ 107,7 nghìn đồng /tháng năm 2002 lên 275 nghìn đồng/tháng năm 2008. Chênh lệch giàu nghèo về thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách lấy mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% giàu nhất về thu nhập chia cho mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% nghèo nhất. Số liệu thống kê ở bảng 4 cho thấy rõ: Trên phạm vi cả nước, chênh lệch giàu nghèo không giảm mà tăng lên từ 8,1 lần năm 2002 đến 8,9 lần năm 2008. Cần ghi nhận rằng, so với mức sống tuy còn thấp mặc dù đã được cải thiện rất nhiều của người dân Việt Nam, thì mức chênh lệch giàu nghèo gần 9 lần như vậy là rất cao và đang là mối quan tâm của toàn xã hội bởi vì phân hoá giàu nghèo gắn liền với phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội.

**Bảng 5. Thu nhập bình quân đầu người/tháng chia theo 5 nhóm thu nhập ở Việt Nam**  
Đơn vị tính: 1000 VNĐ

Năm	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch 5/1
2002	356,1	107,7	178,3	178,3	251,0	370,5	8,1
2004	448,4	141,8	240,7	240,7	347,0	514,2	8,3
2006	636,5	184,3	318,9	318,9	458,9	678,6	8,4
2008	995,2	275,0	477,2	477,2	699,9	1067,4	8,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

*Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008.* Hà Nội. 2010

Chênh lệch giàu nghèo ở Hà Nội cũ và Hà Nội mới cũng tăng lên cùng với xu hướng phân hoá giàu nghèo đang tăng lên của cả nước. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giàu nghèo về thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% giàu nhất so với nhóm 20% nghèo nhất của Hà Nội (cũ) chỉ ở mức 6,7 lần thấp hơn nhiều so với mức chênh lệch giàu nghèo chung của cả nước (8,1 lần) năm 2002 (xem bảng 5). Đến năm 2008, mức chênh lệch giàu nghèo ở Hà Nội cũ đã tăng lên đến 7,1 lần và vẫn ở mức thấp hơn nhiều so với mức chênh lệch giàu nghèo chung của cả nước (8,9 lần). Nhưng khi Hà Nội cũ mở rộng bao gồm nhiều huyện nghèo như Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất thì chênh lệch giàu nghèo của Hà Nội tăng lên 8,7 lần gần bằng mức chênh lệch giàu nghèo của cả nước.

Có thể giải thích điều này từ một trong những đặc trưng của Hà Nội cũ, đó là đặc điểm đô thị hoá, công nghiệp hoá ở trình độ của Hà Nội trước khi mở rộng. Trước đây vào năm 1999, Hà Nội cũ có gần 58% dân số thành thị trong khi Hà Tây có tới 92% dân số nông thôn. Năm 2009, Hà Nội mới có 42% dân số thành thị và 58% dân số nông thôn. Do sống ở thành thị và chủ yếu dựa vào nguồn thu nhập từ các nghề nghiệp làm công ăn lương trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ, thương mại nên rõ ràng là mức sống trung bình của người dân Hà Nội cũ cao hơn nhiều so với mức sống của người dân Hà Nội mới. Trên thực tế, năm 2008, mức thu nhập bình quân đầu người dân Hà Nội cũ là 1.719,6 nghìn đồng/tháng nhiều hơn hẳn so với mức thu nhập bình quân đầu người dân Hà Nội mới là 1.296,9 nghìn đồng/tháng. Mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% nghèo nhất ở Hà Nội cũ là 535,1 nghìn đồng/tháng nhiều hơn mức thu nhập của nhóm 20% nghèo nhất ở Hà Nội mới là 363,4 nghìn đồng. Trong khi đó mức thu nhập trung bình đầu người của nhóm 20% giàu nhất ở Hà Nội cũ là 3.777,8 nghìn đồng/tháng so với mức 3.156,2 nghìn đồng/tháng ở Hà Nội mới.

**Bảng 6. Thu nhập bình quân đầu người/tháng chia theo 5 nhóm thu nhập ở Hà Nội cũ và Hà Nội mới**  
Đơn vị tính: 1000 VNĐ

Năm	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch 5/1
Hà Nội cũ							
2002	621,0	204,6	368,4	499,8	672,8	1.360,5	6,7
2004	806,9	255,3	471,4	659,5	908,1	1.739,9	6,8
2006	1.050,0	329,1	589,2	878,4	1.201,0	2.252,3	6,8
2008	1.719,6	535,1	957,0	1.386,5	1.933,3	3.777,8	7,1
Hà Nội mới							
2008	1.296,9	363,4	585,4	889,9	1.486,6	3.156,2	8,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê. *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008.* Hà Nội. 2010

Căn cứ vào chuẩn nghèo mới của cả nước và có tính đến điều kiện của địa phương, Hà Nội xác định hai mức cận nghèo cho thành thị và nông thôn. Theo chuẩn nghèo mới, khu vực thành thị những hộ có mức thu nhập bình quân trên 500 nghìn đồng/người/tháng đến 650 nghìn đồng/người/tháng là hộ cận nghèo. Tại khu vực nông thôn những hộ có mức thu nhập bình quân trên 330 nghìn đồng/người/tháng đến 430 nghìn đồng/người/tháng là cận nghèo. Theo thống kê đến tháng 1/2009, toàn thành phố Hà Nội có khoảng 117 nghìn hộ nghèo với hơn 406 nghìn nhân khẩu, chiếm 8,43% số hộ toàn thành phố. Hà Nội cũng còn 12/29 quận/huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 10%; 43/577 xã phường có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên tập trung ở 9 huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Thạch Thất, Ứng Hoà, Phú Xuyên, Quốc Oai và Thanh Oai.

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Hà Nội đang phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo chung mỗi năm từ 1% đến 2%, đến cuối năm 2010 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 4,5% và đến cuối năm 2013 đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 3%, không còn xã nghèo và xã thuộc Chương trình 135.

Trong những năm vừa qua, trung bình mỗi năm Hà Nội giải quyết việc làm cho hơn 100 nghìn người, đào tạo nghề cho hơn 100 nghìn lao động, xây dựng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của thành phố với nhiều tỷ đồng, xoá nghèo cho hơn hàng chục nghìn hộ gia đình, hỗ trợ xây dựng hàng nghìn ngôi nhà cho hộ nghèo. Tất cả những hoạt động này đều nhằm xoá đói, giảm nghèo và giảm chênh lệch giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, xoá đói và giảm nghèo là cả một quá trình lâu dài đòi hỏi phải thực hiện trong một chiến lược tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội một cách đồng bộ, toàn diện và định hướng bền vững, công bằng xã hội và bình đẳng xã hội.

### **Từ thực tế phân hoá giàu nghèo đến một số vấn đề lý luận về phân tầng xã hội và phát triển kinh tế, xã hội**

Phân tầng xã hội là sự phân hoá xã hội theo chiều dọc tạo nên cấu trúc xã hội tầng lớp trong đó tầng đỉnh chiếm vị thế và vai trò quyết định đối với sự vận động, biến đổi của các tầng lớp khác và cả hệ thống xã hội. Phân tầng xã hội tạo ra các tầng lớp trên dưới, cao thấp khác nhau về kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội và nhiều đặc điểm, tính chất khác.

Nghèo khổ và phân hoá giàu nghèo tạo nên sự phân tầng xã hội về mặt kinh tế trong đó tầng lớp trên chiếm tỷ trọng lớn tài sản và các ưu thế kinh tế và tầng lớp dưới chiếm một tỷ trọng nhỏ các tài sản và một phần nhỏ các ưu thế kinh tế, thậm chí tầng đáy hầu như không có tài sản và không có ưu thế gì về mặt kinh tế và vì vậy cần được sự hỗ trợ đặc biệt từ các giai tầng khác của xã hội.

Học thuyết Marx - Lenin nhấn mạnh các nguyên nhân kinh tế của sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội. Khi vận dụng học thuyết Marx - Lenin vào đánh giá thực trạng và vạch ra xu hướng biến đổi sự phân tầng xã hội cần chú ý tới những yếu tố phi kinh tế như xu hướng hành động của các giai cấp, các tầng lớp xã hội với trình độ nhận thức, tính tự giác và sự tiến bộ khoa học, công nghệ. Học thuyết Marx chỉ rõ rằng cùng với yếu tố kinh tế đóng vai trò quyết định, nhưng không phải là duy nhất, các yếu tố như các thiết chế chính trị, văn hoá, xã hội cũng đóng những vai trò rất quan trọng đối với sự vận động, biến đổi của sự phân tầng xã hội.



Lý thuyết của Max Weber, một nhà xã hội học người Đức, vạch ra các nhân tố kinh tế, phi kinh tế và tình huống thị trường của sự phân tầng xã hội. Một mặt, Weber thừa nhận vai trò quyết định của các yếu tố kinh tế, mặt khác ông chỉ ra vai trò quan trọng của các yếu tố văn hoá, đạo đức xã hội và các đặc điểm thuộc về năng lực của cá nhân, các đặc điểm thuộc về sự đầu tư của gia đình và cả các yếu tố thuộc về bối cảnh xã hội cụ thể. Đặc biệt, Weber nhấn mạnh vai trò của sự tương tác giữa các yếu tố trong việc tạo ra những động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phân tầng xã hội. Theo Weber, sự phân tầng xã hội biến đổi từ kiểu truyền thống sang kiểu hiện đại: sự phân tầng trong xã hội truyền thống dựa vào sự phân công lao động đơn giản, thủ công, sự phân tầng trong xã hội hiện đại dựa vào sự phân công lao động phức tạp, lao động cơ khí. Trong xã hội truyền thống, sự phân tầng xã hội phụ thuộc nhiều vào yếu tố kinh tế gia đình và di truyền xã hội kiểu thừa kế. Trong xã hội hiện đại, dưới tác động của thị trường, sự phân hoá giàu nghèo và sự phân tầng xã hội không chỉ phụ thuộc vào yếu tố kinh tế như sở hữu, tài sản, thu nhập, chi tiêu mà còn phụ thuộc vào những yếu tố cá nhân và xã hội như trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp và những yếu tố xã hội như quyền lực, vị thế, vai trò xã hội, hệ giá trị văn hoá, chuẩn mực xã hội và các nguồn vốn phi kinh tế khác.

Kết quả của sự phân hoá giàu nghèo là người nghèo bị rơi xuống tầng đáy của thang bậc phân tầng xã hội và người giàu nổi lên tầng trên, nắm giữ phần lớn quyền lực, uy tín và của cải của toàn xã hội. Trong quá trình này, rất có thể một số người bị mất tài sản trở nên nghèo đói, nhưng những người đó không nhất thiết bị rơi xuống tầng đáy của xã hội bởi vì tình trạng đó có thể chỉ mang tính tạm thời. Người nghèo kinh niên có thể may mắn có tài sản, ví dụ do trúng số độc đắc, những vẫn có thể bị nghèo do không biết sử dụng số tiền kiếm được nhất thời đó. Những người có uy tín xã hội hoặc nắm giữ quyền lực đều có thể trở nên giàu có, nhưng những người giàu chưa chắc đã có uy tín và vị thế cao trong hệ thống phân tầng xã hội. Điều này cho thấy tính phức tạp và năng động của các quá trình di động, cơ động của sự phân tầng xã hội.

Bất bình đẳng xã hội là sự phân hoá xã hội đến mức làm tăng lợi ích của tầng lớp xã hội này với cái giá của sự phương hại lợi ích của nhóm xã hội khác trong cấu trúc phân tầng xã hội nhất định. Sự phân hoá xã hội luôn dẫn đến sự khác nhau thậm chí sự phân tầng xã hội nhưng không phải sự phân hoá nào, cũng không phải sự phân tầng xã hội nào cũng là sự bất bình đẳng xã hội. Ví dụ, sự khác nhau về năng lực và trình độ học vấn, tay nghề có thể dẫn đến sự khác nhau về thu nhập giữa các nhóm người. Nhưng đây chưa chắc đã là sự bất bình đẳng xã hội bởi vấn đề còn nằm ở chỗ cơ hội học tập và cơ hội việc làm cũng như nhiều yếu tố khác nữa.

Bất bình đẳng xã hội diễn ra trên cấp độ cá nhân, hộ gia đình, nhóm xã hội, trong phạm vi một cộng đồng, một vùng, một quốc gia. Đồng thời giữa các quốc gia, giữa các khu vực trên thế giới cũng xảy ra sự phân tầng xã hội, trong đó một số nước lâm vào cảnh đói nghèo, lạc hậu và một số nước trở nên phồn thịnh.

Mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội được bộc lộ rõ qua các nghiên cứu về mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội. Các nhà nghiên cứu không dừng lại ở nhận định rằng kinh tế là nhân tố quyết định của sự bất bình đẳng xã hội mà đi sâu tìm hiểu mối tương tác qua lại giữa hai hiện tượng này. Khái niệm tăng trưởng kinh tế được dùng để chỉ sự tăng lên bền vững của cả khả năng cung cấp hàng hoá kinh tế và khả năng đổi mới công nghệ và điều chỉnh một cách phù hợp các thiết chế kinh tế, văn hoá,

xã hội. Quan niệm như vậy đã hàm chứa vai trò quan trọng của hai yếu tố phi kinh tế - công nghệ và thiết chế xã hội đối với tăng trưởng kinh tế. Simon Kuznets<sup>1</sup> định nghĩa, tăng trưởng kinh tế là “sự tăng lên trong dài hạn của khả năng cung cấp các hàng hoá kinh tế ngày càng đa dạng của nhân dân, khả năng liên tục phát triển này dựa trên cơ sở công nghệ tiên tiến, những điều chỉnh về thể chế và hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi”<sup>2</sup>. Những nước nghèo có đặc điểm chung, ví dụ như Kuznets đã chỉ ra, là năng suất lao động thấp, kinh tế dựa vào nông nghiệp và ngành khai thác, quy mô sản xuất nhỏ, quy mô dân số lớn. Sự tăng trưởng kinh tế đòi hỏi các nhân tố kinh tế (ví dụ tăng vốn đầu tư, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, kỹ thuật công nghệ tiên tiến) và “một khuôn khổ chính trị và xã hội ổn định nhưng linh hoạt, đủ khả năng chấp nhận sự thay đổi về cấu trúc và giải quyết các xung đột mà nó tạo ra”<sup>3</sup>.

Công trình nghiên cứu nổi tiếng của Arthur Lewis về sự nghèo đói và tăng trưởng kinh tế đã đưa ra hai mô hình giải thích mối quan hệ này trên hai cấp độ: nghèo đói ở một nước chậm phát triển và sự bất bình đẳng giữa nước chậm phát triển và nước phát triển<sup>4</sup>. Theo Lewis, một nước chậm phát triển có đa số dân cư sống bằng kinh tế nông nghiệp “tự cung tự cấp” và một bộ phận sống bằng kinh tế công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Sự tăng trưởng nhanh chóng định hướng vào thị trường của khu vực kinh tế hiện đại là do được đầu tư mạnh mẽ và dồi dào từ các nguồn lực, trong đó có nguồn nhân công rẻ của khu vực nông thôn. Kết quả là kinh tế hiện đại ở khu vực tập trung ít dân cư (ví dụ chỉ chiếm khoảng 20 - 30%) phát triển vượt trội so với kinh tế ở khu vực nông thôn đông dân cư (ví dụ chiếm 70 - 80%). Điều đó có nghĩa là tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển gắn liền với sự nghèo đói tập trung ở nông thôn và sự bất bình đẳng xã hội gia tăng giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành công nghiệp - dịch vụ hiện đại với ngành nông nghiệp truyền thống.

Cách giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội của Lewis gợi ra hướng nghiên cứu nguyên nhân phi kinh tế: vai trò của sự đầu tư giáo dục, của vốn người đối với phát triển kinh tế. Schultz và Becker đã rất thành công trong việc phát triển hướng nghiên cứu này. Schultz đã chỉ ra ưu thế lợi suất cao hơn hẳn của vốn người ở các nước giàu so với nước nghèo và từ đó đi đến giải thích tại sao các nước giàu đầu tư nhiều và nhanh vào giáo dục hơn hẳn so với các lĩnh vực khác. Ông rút ra kết luận hoàn toàn có tính xã hội học kinh tế là: “Đầu tư vào cải thiện chất lượng dân cư có thể tăng cường đáng kể triển vọng kinh tế và phúc lợi cho người nghèo”<sup>5</sup>. Gary Becker cũng nhấn mạnh vai trò của việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo để nâng cao vốn người nhằm lợi ích kỳ vọng lâu dài. Điều quan trọng là kết luận này đúng cả với trường hợp ra quyết định của các cha mẹ và nhà doanh nghiệp thuộc cấp vi mô và của các nhà hoạch định chính sách của bộ, ngành và quốc gia thuộc cấp vĩ mô khi họ luôn phải tính toán, so sánh chi phí trước mắt với lợi ích có thể đạt được trong tương lai. Tầm nhìn xa ở đây được hiểu là sự kỳ vọng về lợi ích trong tương lai. Một bộ phận người nghèo có tầm nhìn xa khi ra quyết định cho con học lên đại học bằng mọi cách khi bản thân và gia đình họ phải chi phí rất lớn cho quyết định đó: Họ có thể phải giảm bớt những mục chi tiêu không trực tiếp liên quan tới việc học tập của con cháu đồng thời phải tìm cách thu nhập thêm để bù đắp cho những chi phí học tập. Những bậc cha mẹ nghèo này đã có tầm nhìn xa về khả năng tìm được việc làm ổn định với thu nhập cao của con cái họ. Trên thực tế, những quyết định đầu tư cho con học tập của các bậc cha mẹ này đã được đền đáp. Cuộc đời nghèo đói của cha mẹ đã không di truyền cho con cháu, mà trái lại, những người con của

họ nhờ kết quả học tập ở bậc đại học nên đã đổi đời nghèo lấy cuộc đời của những người thuộc tầng lớp trung lưu, thậm chí là tầng lớp khá giả.

Một số nhà nghiên cứu về sự tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển và những nước đang phát triển trong nửa cuối thế kỷ XX đã tập trung vào vấn đề nghèo đói và tăng trưởng kinh tế. Một trong những kết luận có tính phương pháp luận đối với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở những nước này là: hãy bắt đầu từ những người nghèo khổ<sup>6</sup>. Theo quan điểm này, tăng trưởng kinh tế bắt đầu không phải từ việc vay vốn hay đổi mới kỹ thuật đơn thuần mà là từ việc tìm hiểu những khó khăn, những mối quan tâm của người nghèo và tìm cách giúp người nghèo phát triển năng lực để họ tự xoá đói, giảm nghèo. Cách tiếp cận này đã được Robert Chambers, Amartya Sen và các đồng sự viết thành sách xuất bản vào những năm 1980. Sự nghèo khổ biểu hiện ra là sự thiếu thốn các phương tiện vật chất để sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của cá nhân và gia đình. Nhưng thất học, ốm đau bệnh tật, sự cô lập, hoặc bạo lực gia đình cũng có thể gây thất nghiệp và giảm thu nhập dẫn đến sự nghèo đói. Các tác giả này đã phác hoạ được các yếu tố cơ bản của vòng luẩn quẩn của đói nghèo và gọi nó là “bẫy nghèo khổ”.

Amartya Sen - nhà kinh tế học người Ấn Độ được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1999 đã đưa ra thuyết “Phát triển là mở rộng quyền lựa chọn” thay cho thuyết “Phát triển là tăng trưởng kinh tế”<sup>7</sup>. Do vậy, sự phát triển bền vững bao hàm sự phát triển văn hoá, giáo dục, sức khoẻ, là sự mở rộng quyền tham gia quản lý xã hội, quyền lựa chọn các cơ hội, là nâng cao năng lực thực hiện các quyền và thực hiện các quyết định đã lựa chọn cho mọi người. Amartya Sen cho rằng, đói nghèo chỉ xảy ra đối với những người dân không có cơ hội, không có khả năng lựa chọn, không có tiếng nói đối với ai. Chính phủ và giới lãnh đạo, quản lý sẽ rất ít quan tâm tới “xoá đói giảm nghèo” chừng nào mà họ không có thông tin về chúng, không chịu sức ép của dư luận xã hội đòi hỏi họ phải chịu trách nhiệm về nạn đói nghèo. Một lý do rất đơn giản của sự thờ ơ đối với sự nghèo khổ là bản thân họ chưa bao giờ bị nghèo đói hoặc đơn giản là họ đã quên sự nghèo đói mà chính họ đã trải qua. Do đó, người nghèo cần phải lên tiếng về sự nghèo khổ và các nhà nghiên cứu cần thông tin chính xác, đầy đủ về tình trạng phân hoá giàu nghèo và xu hướng biến đổi cơ cấu phân tầng xã hội để các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh, đổi mới các chương trình hành động cho phù hợp.

Có thể nói, Amartya Sen là người có công mở ra trào lưu xem xét vấn đề bất bình đẳng xã hội và tăng trưởng kinh tế từ góc độ xã hội học kinh tế liên ngành ở cuối thế kỷ XX. Bởi vì, ông đã nhấn mạnh tới quyền của con người, tới vai trò của việc mở rộng quyền và nâng cao năng lực thực hiện các quyền tự do kinh doanh, học tập, chăm sóc sức khoẻ và tham gia vào các quá trình chính trị - xã hội trong xoá đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Một số nhà kinh tế học nổi tiếng khác như Joseph Stiglitz đã phát triển hướng tiếp cận này khi đưa ra thuyết phát triển toàn diện trong đó nhấn mạnh vai trò của thông tin và sự tham gia của người dân trong các quá trình của xã hội. Không chỉ người nghèo mà tất cả các tầng lớp xã hội đều cần được tham gia vào các quá trình quản lý xã hội để thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội. Tương tự như việc phát triển năng lực con người là mục tiêu của sự phát triển, bản thân sự tham gia xã hội cũng trở thành mục tiêu của sự phát triển xã hội. Tính cơ động và sự di động xã hội sẽ tăng lên và các cơ hội phát triển sẽ mở ra nhiều hơn với sự tham gia chủ động và tích cực của các cá nhân, gia đình, tổ chức, tầng lớp, giai tầng xã hội.

Do đó, việc tôn trọng quyền con người trong quá trình phát triển xã hội và nhất là việc nâng cao năng lực thực hiện các quyền đã được pháp luật quy định, việc thực hiện dân chủ hoá, việc mở rộng các cơ hội tham gia vào quá trình xã hội là những yếu tố mới góp phần xoá đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống của các giai tầng xã hội.

Chênh lệch giàu nghèo, phân tầng xã hội về mặt kinh tế đã được đo lường kỹ lưỡng qua các cuộc điều tra về mức sống ở Việt Nam trong những năm qua. Một số chỉ báo quan trọng thường được sử dụng là tỷ lệ nghèo chung, tỷ lệ nghèo lương thực, mức thu nhập bình quân đầu người và mức chi tiêu bình quân người của các nhóm ngũ vị phân (nhóm 20%), tỷ trọng chi tiêu của các nhóm ngũ vị phân và mức chênh lệch về tỷ trọng chi tiêu giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, khoảng cách hay chênh lệch về thu nhập và chi tiêu giữa nhóm 20% giàu nhất với nhóm 20% nghèo nhất, khoảng cách hay chênh lệch về thu nhập và chi tiêu giữa vùng giàu với vùng nghèo nhất trong cả nước. Một thước đo khác về sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội về mặt kinh tế là hệ số Ghini về thu nhập và hệ số Ghini về chi tiêu. Các chỉ báo khác như khoảng cách nghèo và các ngưỡng nghèo 1 đôla thu nhập một người một ngày và ngưỡng nghèo 2 đôla thu nhập một người một ngày cũng thường được sử dụng để đánh giá sự phân hoá giàu nghèo. Các thước đo này có thể khác nhau về cách tính toán nhưng đều là những thước đo kinh tế bởi vì đều dựa vào mức thu nhập và mức chi tiêu được quy đổi thành đơn vị tiền tệ.

Ngoài các thước đo về mặt kinh tế, sự phân tầng xã hội có thể biểu hiện rõ ở trình độ học vấn, tỷ lệ đi học, mức độ tiếp cận y tế, mức độ tham gia lãnh đạo, quản lý xã hội. Cần sử dụng các thước đo phi kinh tế để nắm bắt chính xác, đầy đủ các biểu hiện và xu hướng biến đổi phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Mô hình phân tầng xã hội đã được định hình rõ ở những nước công nghiệp phát triển, ở đó các giai tầng được gọi bằng những cái tên còn xa lạ và thậm chí là “nhạy cảm” là giai tầng thượng lưu tinh hoa, giai tầng trung lưu bậc cao, giai tầng trung lưu, giai tầng trung lưu bậc thấp và giai tầng hạ lưu. Cơ sở của mô hình phân tầng này bắt nguồn từ các hình thức sở hữu, sự phân công lao động xã hội, trình độ chuyên môn nghề nghiệp và biểu hiện ra là mức độ thu nhập, trình độ học vấn, lối sống văn hoá.

### **Tóm lại**

Sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng cũng diễn ra theo xu hướng chung của lịch sử xã hội loài người, tức là những người giàu có thường chiếm tầng lớp trên và những người nghèo đói bị rơi xuống tầng lớp dưới. Tuy nhiên, xu hướng phân hoá giàu nghèo, phân tầng xã hội ở Việt Nam được điều tiết bởi đường lối, chính sách lãnh đạo quản lý định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là một mặt khuyến khích làm giàu chính đáng và mặt khác hỗ trợ xoá đói giảm nghèo cho các nhóm xã hội yếu thế ở thành thị, nông thôn và nhất là đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

Trong thời gian qua ở Việt Nam đã hình thành một số xu hướng biến đổi phân tầng xã hội như sau:

Tỷ lệ nghèo của Việt Nam giảm nhanh chóng trong thời gian qua và tiếp tục giảm cùng với mức sống của các giai tầng xã hội được cải thiện không ngừng.

Khoảng cách thu nhập và chi tiêu của nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất tăng lên chậm chạp với tốc độ trung bình khoảng một lần/10 năm.

Sự phân hoá giàu nghèo và phân tầng xã hội diễn không đồng đều và không giống nhau trên cùng một địa bàn: ở Hà Nội cũng như trên phạm vi cả nước, đa số người nghèo sống ở nông thôn và đa số người giàu sống ở thành thị.

Sự phân tầng xã hội diễn ra trên tất cả các phương diện của đời sống từ kinh tế đến giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, giải trí, chính trị. Ví dụ, tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo quản lý ít hơn nam rất nhiều. Trong đó đang diễn ra những xu hướng trái ngược nhau như sau: phân tầng xã hội về mặt kinh tế (thu nhập và chi tiêu) có xu hướng tăng lên chậm và phân tầng xã hội về mặt giáo dục giảm nhanh nhờ chủ trương và pháp luật phổ cập giáo dục tiểu học, tiến đến phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Cơ cấu xã hội ít thành phần chuyển sang cơ cấu phân tầng xã hội gồm nhiều thành phần, nhiều tầng lớp xã hội phong phú, đa dạng về ngành nghề theo hướng dịch vụ và thị trường. Cơ cấu xã hội nghề nghiệp nặng về nông nghiệp đang chuyển sang cơ cấu xã hội công nghiệp - dịch vụ.

Cùng với xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã xuất hiện nhiều nghề nghiệp gắn với khoa học - công nghệ thông tin, thị trường tài chính và các loại dịch vụ xã hội.

Cùng với xu thế phát triển kinh tế thị trường, tầng lớp xã hội gồm các doanh nhân đã xuất hiện dần lớn mạnh và bắt đầu được xã hội tôn vinh. Ngày 13/10 được chính thức ghi nhận là Ngày Doanh nhân Việt Nam.

Cơ chế phân phối có xu hướng tuân theo các quy luật thị trường như quy luật giá trị và định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là phân phối theo nguyên tắc: làm nhiều hưởng nhiều, làm theo năng lực - hưởng theo lao động, có tính đến công bằng xã hội, bình đẳng xã hội thể hiện ở chính sách và chương trình xoá đói giảm nghèo và các chương trình, chính sách khác nhằm hỗ trợ nhóm xã hội yếu thế.

Sự phân tầng xã hội có xu hướng chuyển mạnh từ trì trệ sang năng động, linh hoạt, mềm dẻo nhằm tạo ra các cơ hội và đáp ứng các nhu cầu đa dạng, phong phú của các cá nhân và các giai tầng xã hội.

Mặc dù Việt Nam là một nước còn nghèo, nhưng nhờ có công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội nên vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đang được củng cố và tăng lên. Mặc dù nguy cơ tụt hậu về kinh tế vẫn còn rất lớn, nhưng khoảng cách chênh lệch về kinh tế - xã hội của Việt Nam so với các quốc gia khác đang được cải thiện rõ rệt. Hà Nội là một thành phố đi đầu trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, kiềm chế chênh lệch giàu nghèo và định hướng, điều chỉnh sự phân tầng xã hội nhằm mục tiêu chung là dân giàu, nước mạnh, xã hội phát triển công bằng, dân chủ và văn minh.

---

CHÚ THÍCH

- <sup>1</sup> Simon Kuznets (1901 - 1985) được giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1971 do có công đem lại “một cách nhìn mới - sâu sắc đối với cấu trúc kinh tế - xã hội và quá trình phát triển”, xem *Các thuyết trình... 1969 - 1980*. tr. 144.
- <sup>2</sup> Simon Kuznets, sđd, “*Tăng trưởng kinh tế hiện đại: những phát hiện và những phản ánh*”, trong *Các thuyết trình... 1969 - 1980*. tr. 144.
- <sup>3</sup> Simon Kuznets, sđd, tr. 158.
- <sup>4</sup> Sir Arthur Lewis (sinh năm 1915) cùng với Theodor W. Schultz (sinh năm 1902) được nhận chung giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế năm 1979 vì những nghiên cứu tiên phong về phát triển kinh tế, nghèo đói và bất bình đẳng ở nước chậm phát triển.
- <sup>5</sup> Theodore W. Schultz, sđd, tr. 580.
- <sup>6</sup> Robert Chambers, *Phát triển nông thôn: Hãy bắt đầu từ những người nghèo khổ*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.
- <sup>7</sup> Amartya Sen, *Phát triển là quyền tự do*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.